

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày: 05-3-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chung

2. Bà Lê Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 276/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Số 61 đường Phòng Không, phường L, thành phố Nh, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968; ông Phạm Thành T, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Thôn Ninh Điền, xã Th, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; bà Th có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vì có quen biết nên bà có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T vay số tiền 560.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi và có viết giấy mượn tiền vào ngày 14/8/2023. Khi mượn tiền bà Th, ông T cam kết trong vòng 01 tháng sẽ trả hoàn tất số tiền đã mượn. Khi mượn tiền cả bà Th, ông T đều ký tên và lấn tay vào giấy mượn tiền. Tuy nhiên, đến nay và Th, ông T không trả cho bà một đồng nào cho bà dù bà nhiều lần yêu cầu bà Th, ông T trả nợ.

Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Th, ông T phải trả cho bà số tiền 560.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm

trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 14/9/2023 cho đến nay là 05 tháng với số tiền lãi là: $560.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 5 = 23.240.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền bà yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho bà là 583.240.000 đồng.

** Lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của bị đơn bà Nguyễn Thị Th thể hiện:*

Bà thừa nhận bà có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 560.000.000 đồng để làm ăn bằng hình thức cho người khác vay lại để lấy lãi chênh lệch. Tuy nhiên do họ chưa trả tiền cho bà nên bà chưa có tiền trả cho bà H. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà cùng chồng là ông Phạm Thành T phải trả cho bà H số tiền gốc 560.000.000 đồng và tiền lãi là 23.240.000 đồng. Vợ chồng bà đồng ý tuy nhiên vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin được trả làm nhiều đợt, cụ thể như sau:

Đợt 1 trả 186.000.000 đồng vào ngày 01/4/2024

Đợt 2 trả 186.000.000 đồng vào ngày 01/5/2024

Đợt 3 trả hết số tiền còn lại vào ngày 01/6/2024

** Lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của bị đơn ông Phạm Thành T thể hiện:*

Ông không có mượn tiền của bà H một đồng nào. Số tiền đó không chi trong nhà ông nhưng vợ ông mượn và bắt ông ký vào giấy mượn tiền thì ông ký.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về chấp hành pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn bà Nguyễn Thị Th đã chấp hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Thành T không chấp hành nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị H đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa nhận thấy có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 583.240.000 đồng trong đó nợ gốc là 560.000.000 đồng và tiền lãi là 23.240.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T có nơi cư trú tại: Thôn Ninh Điền, xã Th, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét

xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung giải quyết:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 560.000.000 đồng. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà Th, ông T phải thanh toán số tiền nợ, tuy nhiên vì hoàn cảnh gia đình đang khó khăn nên bà Th không đủ khả năng trả nợ nên xin được trả làm nhiều đợt, cụ thể như sau:

Đợt 1 trả 186.000.000 đồng vào ngày 01/4/2024

Đợt 2 trả 186.000.000 đồng vào ngày 01/5/2024

Đợt 3 trả hết số tiền còn lại vào ngày 01/6/2024

Xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn Nguyễn Thị Th có cơ sở để xác định giấy mượn tiền vào ngày 14/8/2023 giữa bà Nguyễn Thị H với ông Phạm Thành T và bà Nguyễn Thị Th là có thật. Việc ông T, bà Th chậm thanh toán đã vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T, bà Th phải trả khoản tiền nợ gốc 560.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Xét thấy khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại của bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Thành T. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông T trình bày bản thân ông không có mượn tiền của bà H, số tiền vợ ông mượn không chỉ trong nhà ông nhưng vợ ông mượn và bắt ông ký vào giấy mượn tiền thì ông ký. Tuy nhiên lời trình bày của bà Th lại thể hiện việc bà cho người khác vay lại để lấy lãi là lo cho cuộc sống gia đình, dùng vào các nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế của gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phạm Thành T phải liên đới trả nợ cùng bà Nguyễn Thị Th.

[3.3] Về lãi suất: Các bên không thỏa thuận về lãi suất khi chậm thanh toán. Tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi phát sinh từ ngày 14/9/2023 cho đến nay là 05 tháng với số tiền lãi là: $560.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 5 = 23.240.000 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3.4] Xét ý kiến của bị đơn về việc xin trả dần thành 03 đợt cho đến khi hết nợ không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về Quyết định áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2023/QĐ- BPKCTT ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã N về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*".

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 583.240.000 (năm trăm tám mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 560.000.000 (năm trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi là 23.240.000 (hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2023/QĐ- BPKCTT ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã N về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*" đối với các thửa đất số 93 (diện tích 886,6m²), thửa đất số 94 (diện tích 992,4m²), thửa đất số 112 (diện tích 625,9m²), thửa đất số 113 (diện tích 726,3m²), thửa đất số 159 (diện tích 474,9m²) tờ bản đồ số 27 bản đồ địa chính xã Th tọa lạc tại thôn Ninh Điền, xã Th, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Thành T và bà Nguyễn Thị Th.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Thành T phải chịu 27.329.600 (hai mươi bảy triệu ba trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Quy định chung: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quốc Thịnh